

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 36

302
C
KI
1
19/11

Số: 296/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương** (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13/8/2018, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-1561-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		371.475.670.192	378.884.707.597
I. Tài sản tài chính	110		322.331.972.238	357.303.132.876
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	9.094.521.877	9.638.810.990
1.1. Tiền	111.1		1.094.521.877	1.138.810.990
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		8.000.000.000	8.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	174.087.597.893	152.277.952.450
3. Các khoản cho vay	114	8	123.151.962.974	166.666.938.759
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2.125.299.667	2.125.299.667
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.840.350.842)	(10.840.350.842)
6. Các khoản phải thu	117	10	22.772.837.353	36.336.768.156
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		18.995.000.000	33.695.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.777.837.353	2.641.768.156
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		12.515.906	12.179.166
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.765.321.447	2.629.588.990
7. Trả trước cho người bán	118	10	2.969.457.703	2.944.716.791
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	605.822.247	760.222.247
9. Các khoản phải thu khác	122	10	9.175.687.357	8.203.638.649
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(10.810.863.991)	(10.810.863.991)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		49.143.697.954	21.581.574.721
1. Tạm ứng	131	12	48.673.983.060	21.363.906.545
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	376.368.240	141.532.544
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76.135.632	76.135.632
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		17.211.022	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		13.070.453.498	12.044.693.321
I. Tài sản cố định	220		1.360.157.671	1.825.007.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	823.649.518	984.697.869
- Nguyên giá	222		8.902.151.124	8.883.092.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8.078.501.606)	(7.898.394.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	536.508.153	840.309.999
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.759.527.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.223.019.335)	(3.919.217.489)
II. Tài sản dài hạn khác	250		11.710.295.827	10.219.685.453
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311.688.000	311.688.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	2.611.815	57.445.637
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	1.543.354.990	-
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	17	9.852.641.022	9.850.551.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		384.546.123.690	390.929.400.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		14.769.484.648	15.176.650.867
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.769.484.648	13.617.452.716
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	224.154.460	288.809.643
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145.739.972	187.739.972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	19	1.682.790.320	1.716.290.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	7.482.742.524	5.169.125.551
5. Phải trả người lao động	323		321.288.296	1.831.524.624
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		164.286.339	-
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	720.674.797	607.054.751
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	3.667.262.812	3.470.612.727
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		360.545.128	346.295.128
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1.559.198.151
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	16	-	1.559.198.151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		369.776.639.042	375.752.750.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	369.776.639.042	375.752.750.051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(29.091.360.958)	(23.115.249.949)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(22.917.924.159)	(29.352.042.552)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(6.173.436.799)	6.236.792.603
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		384.546.123.690	390.929.400.918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	38.477.720.000	23.679.770.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13.031.770.000	13.031.520.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	59.025.760.000	58.070.690.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	2.179.418.620.000	1.908.558.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.020.706.840.000	1.770.816.730.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	881.180.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		134.280.000.000	122.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.989.880.000	1.988.880.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22.441.900.000	12.871.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	169.919.340.000	111.815.900.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		169.919.340.000	111.815.900.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	3.848.600.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	29	74.896.116.009	93.872.961.084
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		74.535.069.516	93.812.440.271
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		14.720.363	9.424.966
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		13.601.421	8.254.358
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.118.942	1.170.608
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		346.326.130	51.095.847
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	74.549.789.879	93.821.865.237
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		74.488.354.115	93.780.019.996
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		61.435.764	41.845.241
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		346.326.130	51.095.847



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(5.811.616.983)	16.007.574.611
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	31	2.513.113.750	2.205.477.414
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	32	(9.133.412.033)	13.742.820.311
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	33	808.681.300	59.276.886
1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	5.252.937.900	2.870.839.010
1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		71.964.427.358	5.364.837.356
1.4 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		560.542.086	448.184.930
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		12.258.636.362	13.410.469.637
1.6 Thu nhập hoạt động khác	11		-	10.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		84.224.926.723	38.111.905.544
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.426.338.558	8.133.327.068
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	31	2.046.984.888	7.679.942.717
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	32	6.379.353.670	453.384.351
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	65.278.969.574	7.612.592.831
2.3 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		11.283.330.182	-
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	658.532.611	476.384.709
2.5 Chi phí các dịch vụ khác	32	34	444.212.680	508.927.447
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		86.091.383.605	16.731.232.055
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	35	293.077.591	974.092.278
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		293.077.591	974.092.278
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	36	6.139.363.763	6.564.676.175
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(7.712.743.054)	15.790.089.592
(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		41.594.804	45.323.894
8.2 Chi phí khác	72		928.669	9.881.097
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		40.666.135	35.442.797
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		(7.672.076.919)	15.825.532.389
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.840.688.784	2.536.096.429
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(15.512.765.703)	13.289.435.960
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(1.695.965.910)	2.689.617.457
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	1.406.587.231	495.363.909
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	38	(3.102.553.141)	2.194.253.548
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(5.976.111.009)	13.135.914.932
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	39	(153)	337



(Signature)
Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

(Signature)
Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(7.672.076.919)	15.825.532.389
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(3.281.412.250)	489.375.092
- Khấu hao TSCĐ	03	483.909.197	489.375.092
- Dự thu tiền lãi	8	(3.765.321.447)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	6.379.353.670	453.384.351
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	6.379.353.670	453.384.351
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	9.133.412.033	(13.742.820.311)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	9.133.412.033	(13.742.820.311)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(5.084.506.647)	14.834.449.266
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(37.322.411.146)	(930.555.964)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	43.514.975.785	9.253.364.586
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	14.700.000.000	650.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2.629.252.250	(269.321.138)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	- 154.400.000	(281.350.101)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(996.789.620)	6.700.896.866
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(27.327.287.537)	4.659.454.342
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	113.620.046	(450.909.410)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(180.001.874)	(4.731.237.107)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1.466.651.287)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(106.655.183)	73.267.525
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	164.286.339	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.373.681.029	594.914.856
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(1.510.236.328)	(79.178.250)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	163.150.085	(356.280.743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	12.160.794	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	1.383.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(525.230.113)	17.859.920.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(19.059.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(19.059.000)	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(544.289.113)	17.859.920.787
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	9.638.810.990	4.857.809.469
- Tiền	101.1	1.138.810.990	4.857.809.469
- Các khoản tương đương tiền	101.2	8.500.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	9.094.521.877	22.717.730.256
- Tiền	103.1	1.094.521.877	13.563.103.068
- Các khoản tương đương tiền	103.2	8.000.000.000	9.154.627.188




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	537.599.743.400	195.290.375.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(242.766.114.700)	(196.380.653.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.724.688.928.173	1.089.570.241.856
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.038.234.090.145)	(1.069.071.249.874)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(560.542.086)	(448.184.930)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	49.459.759.145	30.579.150.397
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(49.164.528.862)	(30.575.780.685)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>(18.976.845.075)</i>	<i>18.963.898.964</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	93.872.961.084	59.346.982.354
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	93.812.440.271	56.516.782.608
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	2.636.348.633
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	9.424.966	173.610.434
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	51.095.847	20.240.679
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	74.896.116.009	78.310.881.318
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	74.535.069.516	78.278.049.276
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	3.720.629
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	14.720.363	5.501.022
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	346.326.130	23.610.391



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị: VND

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
			01/01/2017	01/01/2018	Kỳ trước	Kỳ này	30/6/2017	30/6/2018
1	Vốn góp của chủ sở hữu	23	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	23	(33.469.685.627)	(23.115.249.949)	13.135.914.932	6.434.101.553	(20.333.770.695)	(29.091.360.958)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	23	(32.885.987.658)	(29.352.042.552)	2.040.732.520	6.434.101.553	(30.845.255.138)	(22.917.940.999)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	(583.697.969)	6.236.792.603	11.095.182.412	-	10.511.484.443	(6.173.419.959)
	Tổng	23	365.398.314.373	375.752.750.051	13.135.914.932	6.434.101.553	378.534.229.305	369.776.639.042

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là tầng 1 và tầng 2, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, địa chỉ của Công ty là tầng 1 và tầng 2, tòa nhà Mercury (tên mới của tòa nhà Machinco Building), số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Công ty chưa làm thủ tục đổi tên trụ sở.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 43 người (tại ngày 01/01/2018 là 44 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau (Tiếp theo):

- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Doanh thu (tiếp theo)**

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	283.260	30.221.263
Tiền gửi ngân hàng	1.084.387.823	1.067.756.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.850.794	40.833.700
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.500.000.000</u>
	<u>9.094.521.877</u>	<u>9.638.810.990</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	5.101.111	111.288.050.300
- Cổ phiếu	5.101.111	111.288.050.300
b) Cửa nhà đầu tư	244.994.171	3.349.444.309.100
- Cổ phiếu	244.994.171	3.349.444.309.100
	<u>250.095.282</u>	<u>3.460.732.359.400</u>

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	<u>30/6/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	181.804.372.842	174.087.597.893	144.481.961.696	152.277.952.450
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	45.791.205.652	44.113.251.860	13.220.482.982	23.462.762.708
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.535.443.504	20.496.622.347	21.783.755.028	19.337.466.056
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109.477.723.686	109.477.723.686	109.477.723.686	109.477.723.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S	Các loại tài sản tài chính	30/6/2018				01/01/2018						
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Giá trị đánh giá lại				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	45.791.205.652	44.113.251.860	2.110.813.959	3.788.767.751	44.113.251.860	13.220.482.982	23.462.762.708	10.573.900.264	331.620.538	24.164.590.208	
	TPB	15.203.391.278	14.408.350.000	-	795.041.278	14.408.350.000	-	-	-	-	-	
	API	5.736.542.430	7.685.120.000	1.948.577.570	-	7.685.120.000	5.736.542.430	15.623.039.774	9.886.497.344	-	15.623.039.774	
	APC	4.351.675.782	2.473.608.600	-	1.878.067.182	2.473.608.600	675.642.940	701.827.500	26.184.560	-	701.827.500	
	TAC	6.227.170.055	5.929.362.000	-	297.808.055	5.929.362.000	-	-	-	-	-	
	DPR	6.424.890.000	6.280.950.000	-	143.940.000	6.280.950.000	-	-	-	-	-	
	PHC	4.036.370.000	4.192.000.000	155.630.000	-	4.192.000.000	-	-	-	-	-	
	VCG	-	-	-	-	-	4.035.793.400	3.708.180.800	-	327.612.600	3.708.180.800	
	VIT	340.333.333	279.450.000	-	60.883.333	279.450.000	1.512.969.121	1.619.999.821	107.030.700	-	1.619.999.821	
	PNJ	2.173.834.656	1.896.861.000	-	276.973.656	1.896.861.000	1.236.784.656	1.781.411.020	544.626.364	-	1.781.411.020	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	1.296.998.118	967.550.260	6.606.389	336.054.247	967.550.260	22.750.435	28.303.793	9.561.296	4.007.938	730.131.293	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.535.443.504	20.496.622.347	190.331	6.039.011.488	20.496.622.347	21.783.755.028	19.337.466.056	670.384.722	3.116.673.694	19.337.466.056	
	PHH	24.965.267.200	18.929.406.000	-	6.035.861.200	24.965.267.200	14.207.667.200	12.406.426.175	-	1.801.241.025	12.406.426.175	
	VNB	-	-	-	-	-	5.797.108.873	6.467.397.395	670.288.522	-	6.467.397.395	
	SFT	-	-	-	-	-	1.564.606.500	286.500.395	-	1.278.106.105	286.500.395	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	1.570.176.304	1.567.216.347	190.331	3.150.288	1.570.176.304	214.372.455	177.142.091	96.200	37.326.564	177.142.091	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	109.477.723.686	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	109.477.723.686	
	Tổng	181.804.372.842	174.087.597.893	2.111.004.290	9.827.779.239	174.087.597.893	144.481.961.696	152.277.952.450	11.244.284.986	3.448.294.232	152.979.779.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	123.151.962.974	112.311.612.132	166.666.938.759	155.826.587.917
Cho vay hoạt động Margin	116.829.845.250	105.989.494.408	158.097.438.219	147.257.087.377
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	6.322.117.724	6.322.117.724	8.569.500.540	8.569.500.540

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm 30/6/2018 và 01/10/2018 lần lượt là 10.840.350.842 VND và 10.840.350.842 VND.

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Công ty không thu thập được các cơ sở để đánh giá giá trị tài sản sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị thị trường.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	18.995.000.000	33.695.000.000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	7.150.000.000	14.150.000.000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	7.000.000.000	13.700.000.000
Công ty Cổ phần DPA (iii)	4.845.000.000	5.845.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.777.837.353	2.641.768.156
Dự thu lãi cho vay margin	3.765.321.447	2.629.588.990
Lãi tiền gửi kỳ hạn	12.515.906	12.179.166
Các khoản trả trước cho người bán	2.969.457.703	2.944.716.791
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	539.199.703	514.458.791
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	605.822.247	760.222.247
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	605.822.247	760.222.247
Các khoản phải thu khác	9.175.687.357	8.203.638.649
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	4.627.320.420	3.655.271.712

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31/8/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Số tiền còn lại thanh toán trước ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
 Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
 Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		Số dự phòng tại 30/6/2018	Số dự phòng tại 01/01/2018
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.908.017.734	-	-	2.908.017.734	2.908.017.734
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	282.759.734	-	-	282.759.734	282.759.734
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	264.722.246	264.722.246
Công ty CP Đầu tư Công đồng Đất Quảng	59.513.620	-	-	59.513.620	59.513.620
Các đối tượng khác	205.208.626	-	-	205.208.626	205.208.626
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	7.138.124.011	-	-	7.138.124.011	7.138.124.011
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Các đối tượng khác	2.589.757.074	-	-	2.589.757.074	2.589.757.074
4. Tạm ứng	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	10.810.863.991	-	-	10.810.863.991	10.810.863.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TẠM ỨNG

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Đức Hà	17.349.738.459	-
Bà Phạm Thị Tươi	13.000.000.000	-
Ông Lưu Thái Đồng	-	6.297.422.031
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	-	4.113.617.031
Ông Lục Thanh Tùng	11.300.000.000	3.800.000.000
Ông Nguyễn Bá Khương	-	3.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ánh	5.037.664.437	28.004.437
Các đối tượng khác	1.986.580.164	4.124.863.046
	<u>48.673.983.060</u>	<u>21.363.906.545</u>

Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh. Các khoản tạm ứng trên sẽ được hoàn ứng trước thời hạn 31/12/2018.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	376.368.240	141.532.544
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	376.368.240	141.532.544
Dài hạn	2.611.815	57.445.637
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.611.815	49.194.423
Các chi phí khác	-	8.251.214
	<u>381.591.870</u>	<u>248.172.604</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	324.462.652	1.439.889.000	7.118.740.472	8.883.092.124
Mua sắm mới	-	-	19.059.000	19.059.000
Tại ngày 30/6/2018	<u>324.462.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>7.137.799.472</u>	<u>8.902.151.124</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	255.912.673	1.004.510.491	6.637.971.091	7.898.394.255
Khấu hao trong kỳ	6.626.500	71.994.450	101.486.401	180.107.351
Tại ngày 30/6/2018	<u>262.539.173</u>	<u>1.076.504.941</u>	<u>6.739.457.492</u>	<u>8.078.501.606</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	68.549.979	435.378.509	480.769.381	984.697.869
Tại ngày 30/6/2018	<u>61.923.479</u>	<u>363.384.059</u>	<u>398.341.980</u>	<u>823.649.518</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 6.193.882.422 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 6.193.882.422 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
Tại ngày 30/6/2018	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	3.753.267.201	165.950.288	3.919.217.489
Khấu hao trong kỳ	303.801.846	-	303.801.846
Tại ngày 30/6/2018	4.057.069.047	165.950.288	4.223.019.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	840.309.999	-	840.309.999
Tại ngày 30/6/2018	536.508.153	-	536.508.153

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 841.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 811.728.088 đồng).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục	TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 30/6/2018	TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 01/01/2018
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)	181.804.372.842	144.481.961.696
Giá trị ghi nhận theo sổ sách (2)	174.087.597.893	152.277.952.450
Chênh lệch giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và sổ sách (3) = (1) - (2)	7.716.774.949	(7.795.990.754)
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)* (4)	1.543.354.990	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (5) = (3)* (4)	-	1.559.198.151
	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	-	(1.559.198.151)
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	1.559.198.151
Trích tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.543.354.990	-
Tại ngày 30/6/2018	1.543.354.990	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.136.716.212	5.134.627.006
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.220.986.634	4.220.986.634
	<u>9.852.641.022</u>	<u>9.850.551.816</u>

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	121.391.647	192.317.662
Trung tâm lưu ký chứng khoán	102.762.813	96.491.981
	<u>224.154.460</u>	<u>288.809.643</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Các đối tượng khác	1.308.200.000	1.341.700.000
	<u>1.682.790.320</u>	<u>1.716.290.320</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	343.922.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.587.231	1.466.651.287
Thuế thu nhập cá nhân	6.076.155.293	3.358.551.874
	<u>7.482.742.524</u>	<u>5.169.125.551</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	720.674.797	607.054.751
	<u>720.674.797</u>	<u>607.054.751</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Phải trả khác	1.515.370.232	1.318.720.147
	<u>3.667.262.812</u>	<u>3.470.612.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(33.469.685.627)	365.398.314.373
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.354.435.678	10.354.435.678
Số dư tại ngày 31/12/2017	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(23.115.249.949)	375.752.750.051
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(5.976.111.009)	(5.976.111.009)
Số dư tại ngày 30/06/2018	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(29.091.360.958)	369.776.639.042

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	39.000.000	39.000.000

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	72.271.000.000	18,53%	53.296.000.000	13,67%
Lucerne Enterprise Ltd	32.003.000.000	8,21%	32.003.000.000	8,21%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	54.362.200.000	13,94%	21.679.000.000	5,56%
Các cổ đông khác	231.363.800.000	59,31%	283.022.000.000	72,57%
Tổng cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	38.477.520.000	23.679.770.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	200.000	-
	<u>38.477.720.000</u>	<u>23.679.770.000</u>
25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.031.770.000	13.031.520.000
	<u>13.031.770.000</u>	<u>13.031.520.000</u>
26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	59.025.760.000	58.070.690.000
	<u>59.025.760.000</u>	<u>58.070.690.000</u>
27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.020.706.840.000	1.770.816.730.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	881.180.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	134.280.000.000	122.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.989.880.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.441.900.000	12.871.500.000
	<u>2.179.418.620.000</u>	<u>1.908.558.290.000</u>
28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	169.919.340.000	111.815.900.000
	<u>169.919.340.000</u>	<u>111.815.900.000</u>
29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.535.069.516	93.812.440.271
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	14.720.363	9.424.966
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.601.421	8.254.358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.118.942	1.170.608
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	346.326.130	51.095.847
	<u>74.896.116.009</u>	<u>93.872.961.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	74.034.789.879	93.821.865.237
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	515.000.000	-
	<u><u>74.549.789.879</u></u>	<u><u>93.821.865.237</u></u>

30 /
T
H
O
C
/

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
 Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building
 Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	646.870	13.375.818.500	11.950.615.921	1.425.202.579	1.663.336.519
Cổ phiếu chưa niêm yết	329.900	6.036.240.000	5.314.498.576	721.741.424	422.780.374
Công cụ thị trường tiền tệ				366.169.747	119.360.521
Tổng cộng	976.770	19.412.058.500	17.265.114.497	2.513.113.750	2.205.477.414
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.518.350	21.365.930.000	23.309.918.263	1.943.988.263	(669.230.720)
Cổ phiếu chưa niêm yết	183.999	2.568.166.300	2.671.162.925	102.996.625	(7.010.711.997)
Tổng cộng	1.702.349	23.934.096.300	25.981.081.188	2.046.984.888	(7.679.942.717)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán		Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại	Đơn vị: VND
		C		D		F		H				
		CL Tăng		CL Giảm		CL Tăng		CL Giảm				
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết											
	TPB	45.791.205.652	44.113.251.860	2.110.813.959	2.993.726.473	10.573.900.264	331.620.538	(8.462.914.073)	3.457.146.106			
	API	15.203.391.278	14.408.350.000	-	795.041.278	-	-	-	795.041.278			
	APC	5.736.542.430	7.685.120.000	1.948.577.570	-	9.886.497.344	-	(7.937.919.774)	-			
	TAC	4.351.675.782	2.473.608.600	-	1.878.067.182	26.184.560	-	(26.184.560)	1.878.067.182			
	DPR	6.227.170.055	5.929.362.000	-	297.808.055	-	-	-	297.808.055			
	PHC	6.424.890.000	6.280.950.000	-	143.940.000	-	-	-	143.940.000			
	VCG	4.036.370.000	4.192.000.000	155.630.000	-	-	-	155.630.000	-			
	VIT	-	-	-	-	-	327.612.600	-	(327.612.600)			
	VIT	340.333.333	279.450.000	-	60.883.333	107.030.700	-	(107.030.700)	60.883.333			
	PNJ	2.173.834.656	1.896.861.000	-	276.973.656	544.626.364	-	(544.626.364)	276.973.656			
	Các cổ phiếu niêm yết khác	1.296.998.118	967.550.260	6.606.389	336.054.247	9.561.296	4.007.938	(2.782.675)	332.045.202			
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.535.443.504	20.496.622.347	190.331	6.039.011.488	670.384.722	3.116.673.694	(670.497.960)	2.922.207.564			
	PHH	24.965.267.200	18.929.406.000	-	6.035.861.200	-	1.801.241.025	-	4.234.620.175			
	VNB	-	-	-	-	670.288.522	-	(670.288.522)	-			
	SFT	-	-	-	-	-	1.278.106.105	-	(1.278.106.105)			
	Các cổ phiếu UPCOM khác	1.570.176.304	1.567.216.347	190.331	3.150.288	96.200	37.326.564	(209.438)	(34.306.506)			
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	-	-	-	-			
	Tổng	181.804.372.842	174.087.597.893	2.111.004.290	9.032.737.961	11.244.284.986	3.448.294.232	(9.133.412.033)	6.379.353.670			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	808.681.300	59.276.886
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	5.252.937.900	2.870.839.010

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	65.278.969.574	7.612.592.831
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	658.532.611	476.384.709
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Chi phí các dịch vụ khác	444.212.680	508.927.447

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	293.077.591	974.092.278
	293.077.591	974.092.278

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.320.398.486	3.806.235.678
Chi phí vật liệu quản lý	17.192.000	11.354.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	48.109.360	214.907.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.152.282	489.375.092
Thuế, phí và lệ phí	7.470.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.530.700	377.898.701
Chi phí khác bằng tiền	1.562.510.935	1.659.905.108
	6.139.363.763	6.564.676.175

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.672.076.919)	15.825.532.389
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	14.705.013.072	(13.348.712.846)
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	15.512.765.703	(13.289.435.960)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(808.681.300)	(59.276.886)
Cộng: Chi phí không được trừ	928.669	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.032.936.153	2.476.819.543
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.406.587.231	495.363.909

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2018
Lợi nhuận chưa thực hiện	(15.512.765.703)
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.102.553.141)

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 22.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.976.111.009)	13.135.914.932
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	6.434.101.553	2.040.732.520
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	(153)	337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	165	52

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 871.804.623 đồng.

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại số 444 Hoàng Hoa Thám và các chi nhánh tại Huế và Hồ Chí Minh.

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2018
	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.631.200.000

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản trong đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản trong đương tiền	9.094.521.877	9.638.810.990
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	369.776.639.042	375.752.750.051
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản trong đương tiền	9.094.521.877	9.638.810.990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	174.087.597.893	152.277.952.450
Các khoản cho vay	112.311.612.132	155.826.587.917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	21.743.482.966	34.489.765.061
Các khoản ký quỹ	387.823.632	387.823.632
Cộng	319.750.338.167	354.746.239.717
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	3.813.002.784	3.658.352.699
Chi phí phải trả	720.674.797	607.054.751
Phải trả giao dịch chứng khoán	224.154.460	288.809.643
Cộng	4.757.832.041	4.554.217.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.094.521.877	-	9.094.521.877
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	174.087.597.893	-	174.087.597.893
Các khoản cho vay	112.311.612.132	-	112.311.612.132
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	21.743.482.966	-	21.743.482.966
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	317.313.350.500	2.436.987.667	319.750.338.167
Tại ngày 30/6/2018			
Các khoản phải trả	3.813.002.784	-	3.813.002.784
Chi phí phải trả	720.674.797	-	720.674.797
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	224.154.460	-	224.154.460
	4.757.832.041	-	4.757.832.041
Chênh lệch thanh khoản thuần	312.555.518.459	2.436.987.667	314.992.506.126
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.638.810.990	-	9.638.810.990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	152.277.952.450	-	152.277.952.450
Các khoản cho vay	155.826.587.917	-	155.826.587.917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	34.489.765.061	-	34.489.765.061
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	352.309.252.050	2.436.987.667	354.746.239.717
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản phải trả	3.658.352.699	-	3.658.352.699
Chi phí phải trả	607.054.751	-	607.054.751
Phải trả giao dịch chứng khoán	288.809.643	-	288.809.643
	4.554.217.093	-	4.554.217.093
Chênh lệch thanh khoản thuần	347.755.034.957	2.436.987.667	350.192.022.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2018, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ năm 2018. Cụ thể: số lượng cổ phần phổ thông phát hành dự kiến 10.000.000 cổ phần, giá chào bán 10.000 đồng/cổ phần. Mục đích chào bán nâng cao tỷ lệ an toàn tài chính, bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động margin và đầu tư hoạt động Fintech. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện phát hành cổ phần.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc thay đổi trụ sở Công ty. Địa chỉ trụ sở mới dự kiến: Tòa nhà Trung tâm thương mại Grand Plaza, số 117 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Công ty đã ký kết hợp đồng thuê mặt bằng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chuyển trụ sở Công ty.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu